

Với bộ tài liệu giải bài tập SBT Tiếng anh lớp 8 **Unit 1: Leisure activities** sách mới chi tiết nhất được tổng hợp kiến thức trọng tâm của bài và lời giải hay của các bài tập trong sách bài tập nằm trong nội dung chương trình giảng dạy bộ môn Tiếng anh lớp 8 giúp các em học sinh dễ dàng tiếp thu và củng cố kiến thức trong quá trình học tập. Mời quý thầy cô cùng các em học sinh tham khảo bài viết chi tiết dưới đây.

*Giải Tiếng Anh 8 SBT Phonetics trang 3 sách mới*

**1. Rearrange the letters to find the words. (Sắp xếp lại những chữ cái để tìm các từ)**

1. prince (hoàng tử)	2. brush (cây cọ)
3. price (giá)	4. brick (gạch)
5. prawns (tôm)	6. broom (cây chổi)
7. prize (giải thưởng)	8. branch (cành cây)

**2. Read the words aloud and put them into the correct column. (Đọc to các từ và đặt chúng vào cột chính xác)**

/br/	/pr/
brush, brick, broom, branch	prince, price, prawns, prize

**3. Complete the following sentences.... (Hoàn thành những câu sau với những từ trong phần 1. Sau đó tập đọc chúng)**

1. prize	2. brush	3. prawns
4. broom	5. branch	6. Prince

**Hướng dẫn dịch:**

1. Cô ấy đạt giải nhất về làm đồ thủ công.
2. Nhớ mua một cây cọ. Chúng ta cần sơn căn phòng vào tuần này.
3. Minh Đức rất thích ăn hải sản, đặc biệt là tôm.
4. Tại sao bạn không giúp mình dọn phòng nhỉ? Có một cây chổi đằng kia kia.

5. Nhìn cảnh cây kìa. Có rất nhiều quả táo trên đó.

6. Hoàng tử đang diễn thuyết trên TV.

*Giải SBT Anh 8 mới Vocabulary - Grammar trang 4-5*

**1. Match the words in blue ... (Nối những từ màu xanh với những từ màu cam. Vài từ màu xanh đi với hơn 1 từ màu cam.)**

- Surfing the Internet

- Making crafts

- Playing sports

- Playing computer games

- Doing sports/ crafts/ DIY

- Watching TV/ sports

- Reading books

Hướng dẫn dịch:

- Lướt mạng

- Làm đồ thủ công

- Chơi thể thao

- Chơi trò chơi vi tính

- Chơi thể thao, làm đồ thủ công, tự làm

- Xem ti vi, thể thao

- Đọc sách

**2. Write in the white box ... (Viết vào khung trắng ít nhất 3 ví dụ cho những hoạt động trong khung màu xanh)**

- Doing indoor leisure activities: watching TV, reading books,...

- Doing outdoor leisure activities: playing football, running, playing badminton...
- Playing team sports: playing football, playing volleyball, playing basketball...
- Spending time with friends: hanging out, going to the cinema, going to recreation centres...
- Spending time with family: eating out, doing DIY projects, going shopping...

**Hướng dẫn dịch:**

- Làm những hoạt động thư giãn nghỉ ngơi trong nhà: xem TV đọc sách,...
- Chơi những hoạt động thư giãn nghỉ ngơi ngoài trời: chơi bóng đá, chạy, chơi cầu lông...
- Chơi những môn thể thao đồng đội: chơi bóng đá, chơi bóng chuyền, chơi bóng rổ...
- Dành thời gian với bạn bè: đi chơi, đi xem phim, đi đến trung tâm giải trí...
- Dành thời gian với gia đình: ăn bên ngoài, làm dự án đồ tự làm, đi mua sắm...

**3. What's the secret word? (Từ bí mật là gì?)**

First, unscramble the due words. Then copy the letters in the numbered cells to other cells with the same number to find the secret word. (Đầu tiên, phục hồi trật tự những từ gợi ý. Sau đó sao chép những chữ cái trong những ô được đánh số vào những ô khác cùng số để tìm từ bí mật)

Tính từ cho những hoạt động thư giãn:

lgniangehcl => challenging (thử thách)

boinrg => boring (chán)

ceinixgt => exciting (hào hứng)

nuf => fun (vui)

xeignral => relaxing (thư giãn)

=> The secret word: interesting (thú vị)

**4. Choose the words/ phrases in the box to fill the gaps. (Chọn những từ/ cụm từ trong khung để điền vào chỗ trống)**

1. hang out
2. eating out
3. walking
4. staying indoors; watching TV
5. playing football
6. doing DIY

**Hướng dẫn dịch:**

1. Với nhiều thanh niên Mỹ, trung tâm mua sắm là một trong những điểm đến hàng đầu để gặp bạn bè và đi chơi.
2. Người dân ở Singapore thích ăn bên ngoài. Bạn có thể tìm thấy những cửa hàng ăn uống ở hầu hết các nơi trên đất nước này.
3. Đi dạo là hoạt động ngoài trời mang tính cá nhân phổ biến nhất ở Anh.
4. Những ngày này, trẻ em thích ở trong nhà và xem ti vi hơn là chơi bên ngoài.
5. Khi bạn chơi những môn thể thao đồng đội như chơi bóng đá, bạn cũng phát triển kỹ năng đồng đội.
6. Nếu bạn phải sửa sang lại nhà cửa, tự làm là cách tốt để tiết kiệm tiền.

**5. Choose the best answer A, B, c, or D. (Chọn câu trả lời hay nhất A, B, C hay D)**

1. B 2. C 3. D
4. B 5. A 6. C

**Hướng dẫn dịch:**

1. Cô ấy có thích đọc sách cho trẻ nhỏ không?

2. Họ thích làm vườn vào những ngày Chủ nhật.
3. Họ thích ăn bên ngoài với bạn bè.
4. Tôi thích gửi tin nhắn cho mọi người hơn.
5. Họ ghét dậy quá sớm vào buổi sáng.
6. Ba tôi không phiền khi đón mẹ tôi từ chỗ làm mỗi ngày.
6. Put the verbs in brackets into the correct form. (Chia dạng đúng của các động từ trong ngoặc)

1. playing
2. listening/to listen
3. cooking/ to cook, doing
4. watching
5. to communicate/ communicating, doing, meeting/ to meet
6. making, eating

***Hướng dẫn dịch:***

1. Con trai, con có thích chơi cầu lông với bố lúc nào đó tuần tới không?
2. Tôi thích nghe nhạc với một chiếc tai nghe tốt.
3. Anh trai tôi thích nấu ăn, nhưng tôi ghét rửa bát.
4. Họ rất thích xem chương trình đó.
5. Cô ấy không thích giao tiếp qua thư điện tử. Thực tế, cô ấy ghét việc đó. Cô ấy thích gặp trực tiếp mọi người hơn.
6. Họ thích việc nấu và ăn những món ăn ngon.

*Giải sách bài tập Anh 8 Speaking trang 5-6 sách mới*

**1. Look at the pictures and ... (Nhìn vào những bức hình và nói xem Phong thích hay không thích hoạt động này. Sử dụng nhiều động từ khác nhau về sở thích càng tốt)**

1. He dislikes/ hates/ detests playing Computer games.
2. He prefers/ adores/ loves/ likes/ enjoys doing karate.
3. He prefers/ adores/ loves/ likes/ enjoys walking his dog.
4. He dislikes/ hates/ detests reading books.
5. He prefers adores/ loves/ likes/ enjoys playing badminton with his friend.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Cậu ấy không thích/ ghét/ cực kỳ ghét chơi trò chơi vi tính.
2. Cậu ấy thích / yêu thích/ yêu/ thích / thích chơi karate.
3. Cậu ấy thích / yêu thích / yêu / thích / thích dắt chó đi dạo.
4. Cậu ấy không thích / ghét / cực kỳ ghét đọc sách.
5. Cậu ấy thích / yêu thích / yêu/ thích / thích chơi cầu lông với bạn bè.

**2. Rewrite the conversation in full, then practise it with a friend. (Viết lại bài đàm thoại đầy đủ, sau đó thực hành với bạn)**

Mai: Hi Duong. Do you want to join us for badminton this Saturday?

Duong: Certainly. I love badminton. What time are you meeting?

Mai: Three. We're doing it in the schoolyard. After that we're going swimming.

Duong: Sounds great! But Phong and I are going to cinema at 6.30. Perhaps you want to come with us...

Mai: What film are you watching?

Duong: The X-factor. It's an action film.

Mai: Hmm... not my cup of tea. Action films are a bit tiring for me... So I'll see you for badminton only.

Dương: OK.

Hướng dẫn dịch:

Mai: Chào Dương. Bạn có muốn cùng chúng tôi chơi cầu lông vào Thứ Bảy này không?

Dương: Được thôi. Mình thích cầu lông. Các bạn sẽ gặp nhau mấy giờ?

Mai: Ba giờ. Chúng ta sẽ chơi trong sân trường. Sau đó chúng ta sẽ đi bơi.

Dương: Nghe hay đấy! Phong và mình sẽ đi xem phim lúc 6:30. Có lẽ các cậu đi với chúng mình nhé...

Mai: Bạn đang xem phim gì?

Dương: Nhân tố bí ẩn. Nó là một phim hành động.

Mai: Hừm... không phải sở thích của mình. Với mình phim hành động khá chán... Vì vậy mình sẽ gặp bạn chỉ để chơi cầu lông thôi.

Dương: Được thôi.

### **3. Answer the following questions. (Trả lời những câu hỏi sau)**

1. I enjoying playing football.
2. I do once a week.
3. Because they are good for my health.

Hướng dẫn dịch:

1. Bạn thích làm gì trong thời gian rảnh?

Tôi tham gia đá bóng.

2. Bạn dành cho những hoạt động này bao nhiêu lần một tuần?

Tôi làm một tuần 1 lần.

3. Tại sao bạn thích những điều này?

Bởi vì chúng tốt cho sức khỏe tôi.

*Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 8 Reading trang 6-7-8 sách mới*

**1. Read the following text about doing yoga and do the tasks that follow. (Đọc đoạn văn sau về tập yoga và làm yêu cầu phía dưới)**

**Hướng dẫn dịch:**

Yoga có nguồn gốc ở Ấn Độ và nó tốt cho cả cơ thể và tinh thần, bất kỳ ai cũng có thể tập yoga - phụ nữ hoặc đàn ông, người lớn hoặc trẻ em. Lớp học dành cho những đứa trẻ đặc biệt được sáng chế để giúp chúng đối mặt với những áp lực chóng cảm nhận tục việc học. Bằng việc học cách kết hợp thở và di chuyển, yoga giúp chúng phát triển sự nhận thức về cơ thể, tự điều khiển và sự linh động. Tập yoga cũng giúp chúng tập trung và trở nên tốt hơn về lịch trình hàng ngày. Bắt đầu tập yoga bằng cách dành thời gian thường xuyên cho nó. Đi chậm, lắng nghe cơ thể bạn và không đi quá nhanh bởi vì yoga không phải là môn thể thao cạnh tranh. Học tư thế và thực hành nó khi bạn điều khiển cơ thể và tâm hồn mình. Chuẩn bị tốt cho mỗi phần: tránh quần áo chật và ăn quá no. Thời gian lý tưởng để tập yoga là trước bữa sáng.

a. Match the words and phrases in the box with their meanings. (Nối những từ và cụm từ trong khung với ý nghĩa của chúng)

1. stress – pressure (áp lực)

2. to come from – originate (xuất phát từ)

3. activities you do every day – daily routines (những hoạt động bạn làm hàng ngày)

4. you do it because you want to win – competitive sport (thể thao cạnh tranh)

5. ability to move your body into different positions – flexibility (sự linh hoạt)

6. to work together – to co-ordinate (phối hợp)

b. Answer the following questions. (Trả lời những câu hỏi sau)

1. India. v



2. Anyone, women and men, adults and children.
3. Because they may need to overcome pressures from their schoolwork.
4. We learn to co-ordinate our breathing and our body movement.
5. Avoid tight clothing and a full stomach.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Yoga đến từ đâu?

Ấn Độ.

2. Ai có thể tập yoga?

Bất kỳ ai, phụ nữ và đàn ông, người lớn và trẻ em.

3. Tại sao trẻ em cũng tập yoga?

Bởi vì họ cần vượt qua những áp lực từ công việc học ở trường của họ.

4. Bạn học được gì khi bạn tập yoga?

Chúng ta học cách phối hợp hơi thở với sự chuyển động cơ thể.

5. Làm sao bạn có thể chuẩn bị cho việc tập yoga?

Tránh quần áo chật và ăn quá no.

c. Decide if the following suggestions are right or wrong according to the text.  
(Quyết định rằng những gợi ý sau đúng (Right) hay sai (Wrong) theo đoạn văn.)

1. Right
2. Right
3. Wrong
4. Wrong
5. Right

**Hướng dẫn dịch:**

1. Quan trọng là bạn phải tập yoga thường xuyên.
2. Nếu cơ thể bạn nói 'ngừng lại', bạn nên ngừng lại và ko nên ép nó.
3. Bạn không cần hiểu nhiều về tư thế bạn tập.
4. Yoga mang tính cạnh tranh.
5. Thời gian phù hợp nhất để tập yoga là buổi sáng sớm.

**2. Read the following text.... (Đọc đoạn văn sau về trẻ con ở Thụy Điển thích làm gì trong thời gian rảnh)**

a. Fill the gaps with the words/ phrases provided. (Điền vào chỗ trống)

(1) listening	(2) hanging out	(3) interests
(4) a musical instrument	(5) doing	(6) sport

**Hướng dẫn dịch:**

Giới trẻ Thụy Điển thích nghe nhạc và đi chơi cùng bạn bè, chỉ như hầu hết trẻ em trên thế giới. Mọi người được khuyến khích phát triển sở thích riêng của chúng. Hát và chơi nhạc cụ là những sở thích phổ biến. Theo trang web của chính phủ, hầu hết 1 trong 3 trẻ ở Thụy Điển có tuổi từ 13 đến 15 đều chơi 1 nhạc cụ trong thời gian rảnh. Chơi thể thao cũng được khuyến khích. 68% trẻ từ 13 từ 15 là thành viên của câu lạc bộ thể thao. Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất cho cả nam lẫn nữ. Sau đó là cưỡi ngựa cho nữ. Con trai thích bóng đá, bơi lội và hokey trên băng hơn.

b. List all the leisure activities mentioned in the text. (Liệt kê những sở thích được đề cập trong bài văn)

- listening to music
- hanging out with friends
- playing football
- playing a musical instrument
- doing sports

- swimming
- horse riding
- singing
- playing ice hockey

c. Decide if the following sentences are true or false. (Quyết định câu nào đúng (T) hay sai (F))

1. F	2. F	3. T
4. F	5. F	6. T

**Hướng dẫn dịch:**

1. Thiếu niên Thụy Điển có hoạt động thư giãn mà rất khác với những thiếu niên ở những nước khác.
2. Họ có hoạt động thư giãn theo mong muốn của ba mẹ.
3. Trẻ em Thụy Điển thích âm nhạc.
4. Chỉ con trai Thụy Điển mới thích bóng đá.
5. Con gái Thụy Điển không thích cưỡi ngựa.
6. Nhiều con trai Thụy điển thích hockey trên băng hơn là cưỡi ngựa.

**Giải sbt Tiếng Anh 8 mới Writing trang 8**

**1. Fill the gaps ... (Điền vào chỗ trống với những từ trong khung. Hơn 1 từ có thể phù hợp cho vài khoảng trống)**

1. First	2. Second
3. Therefore	4. Also
5. Also/ In addition	6. In short

**Hướng dẫn dịch:**

Bài tập thông thường mang đến cho chúng ta nhiều lợi ích. Đầu tiên, nó giúp giảm nguy cơ béo phì. Thứ hai, nó làm giảm huyết áp và nồng độ cholesterol. Vì vậy, khả năng bệnh tim thấp hơn. Thứ ba, những bài tập làm cho cơ bắp và xương khỏe hơn. Ngoài ra nếu bạn tập luyện thường xuyên, bạn sẽ có ít trầm cảm và lo lắng hơn. Nói tóm lại, thật quan trọng để đầu tư thời gian làm điều này để cải thiện chất lượng cuộc sống hàng ngày.

**2. Use the following research ... (Sử dụng những kết quả nghiên cứu sau để viết một đoạn văn ngắn. Bao gồm 1 câu để giới thiệu chủ đề và 1 câu kết thúc. Nhớ sử dụng từ nối để sắp xếp các ý kiến)**

1. Thanh thiếu niên mà sử dụng phương tiện truyền thông xã hội quá nhiều là điểm thấp.
2. Sử dụng phương tiện xã hội có thể gây lo lắng và trầm cảm.
3. Nếu thanh thiếu niên đặt những thông tin cá nhân trên mạng xã hội, có thể nguy hiểm bởi vì người ta có thể sử dụng thông tin đó cho mục đích xấu.

Research has shown that using social media too often may have negative effects on teenagers. First, it is said that teens who use social media too much have lower grades. Second, using social media could cause anxiety and depression. In addition, if teenagers put private information on social network sites, it could be dangerous because people may use the information for bad purposes. In short, it is necessary to be aware of possible harmful effects of social media in order to avoid unwanted consequences.

**Hướng dẫn dịch:**

Nghiên cứu chỉ ra rằng sử dụng phương tiện xã hội quá nhiều có thể gây ảnh hưởng xấu đến thanh thiếu niên. Đầu tiên, người ta nói rằng những người dùng quá nhiều có điểm thấp hơn. Thứ hai, sử dụng phương tiện xã hội có thể gây lo lắng và trầm cảm. Ngoài ra, có thể nguy hiểm bởi vì người ta có thể dùng thông tin cho mục đích xấu. Nói tóm lại, cần thiết nhận thức về tác động có hại của phương tiện xã hội để tránh những kết quả không mong muốn.

**3. Write a paragraph... (Viết 1 đoạn văn về hoạt động thể thao của em và lý do em thích. Sử dụng từ nối trong phần 1)**

I really enjoy playing badminton. First, it is a good sport for my health. Second, the sport can make my body and mind flexible and stronger. Third, it is a team sport

so I can play it with my friends. In short, badminton is a good leisure activity that I like most.

**Hướng dẫn dịch:**

Tôi thật sự thích chơi cầu lông. Đầu tiên, nó là một môn thể thao tốt cho sức khỏe. Thứ hai, nó có thể làm cho cơ thể và tinh thần linh hoạt và khỏe mạnh. Thứ ba, nó là môn thể thao đồng đội vì vậy tôi có thể chơi với bạn bè của mình. Nói tóm lại, cầu lông là hoạt động thư giãn mà tôi thích nhất.

**CLICK NGAY** vào **TẢI VỀ** dưới đây để download tài liệu giải bài tập SBT Tiếng anh lớp 8 **Unit 1: Leisure activities** sách mới được tổng hợp chi tiết, hay nhất với file word, pdf hoàn toàn miễn phí. Chúc các em học sinh đạt được những kết quả tốt trong kỳ thi sắp tới.